

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Kèm theo Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.063,11	320,37	812,35	922,12	391,38	674,85	2.035,66	2.906,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.884,16	236,52	564,58	784,09	181,09	632,41	1.775,19	2.710,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.884,16	236,52	564,58	784,09	181,09	632,41	1.775,19	2.710,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	91,22	0,10	17,61	8,16	58,07	3,38	-	3,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	734,90	63,96	196,78	52,44	122,29	20,61	132,19	146,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	39,93	-	-	39,93	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	108,65	-	-	-	-	-	88,65	20,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	199,91	19,79	33,39	36,95	29,94	18,45	39,01	22,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,35	-	-	0,55	-	-	0,62	3,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.199,62	203,97	341,76	392,41	406,25	182,21	253,74	419,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,70	-	-	-	-	-	27,37	38,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	510,47	93,67	133,05	114,01	141,12	28,62	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,23	1,00	5,05	0,85	5,28	1,02	1,03	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,11	2,74	2,18	5,36	-	3,48	-	3,35
2.5	Đất an ninh	CAN	3,67	-	3,35	0,02	-	-	0,12	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	82,26	7,00	30,46	19,70	12,73	4,21	3,60	4,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,59	0,66	6,61	9,93	0,43	0,06	1,28	0,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,11	-	-	1,76	0,20	-	-	0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,25	1,30	1,64	0,21	5,56	0,09	0,21	0,24
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,48	5,04	16,41	6,86	6,55	4,06	2,12	2,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,83	-	5,80	0,95	-	-	-	1,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	100,83	10,03	14,17	20,72	45,33	0,07	6,20	4,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,66	-	-	-	15,66	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66,78	6,52	9,85	18,67	26,79	0,07	0,67	4,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,39	3,51	4,32	2,05	2,88	-	5,53	0,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.024,24	63,49	120,80	178,36	122,38	61,61	146,93	330,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	585,58	44,11	80,09	103,17	93,06	41,78	87,27	136,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	404,89	16,28	36,39	70,25	22,84	19,46	58,90	180,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	295,54	-	-	78,65	33,36	85,39	-	98,14
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2:
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Kèm theo Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ...+ (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	31,39	-	8,73	18,97	0,30	-	0,31	3,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	19,49	-	7,23	8,88	-	-	0,31	3,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	19,49	-	7,23	8,88	-	-	0,31	3,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,75	-	1,35	9,10	0,30	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,16	-	0,16	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,69	-	-	0,69	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,69	-	-	0,69	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ...+ (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ...+ (11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3:
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
(Kèm theo Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	59,21	2,51	20,70	19,67	10,91	0,60	0,91	3,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,38	-	7,33	8,88	2,65	-	0,31	3,21
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>22,38</i>	<i>-</i>	<i>7,33</i>	<i>8,88</i>	<i>2,65</i>	<i>-</i>	<i>0,31</i>	<i>3,21</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,65	0,15	0,10	0,10	0,10	0,10	-	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,38	2,31	13,01	9,60	8,06	0,40	0,50	0,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,81	0,05	0,26	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Châu Phú A	Châu Phú B	Núi Sam	Vĩnh Mỹ	Vĩnh Ngươn	Vĩnh Châu	Vĩnh Tế
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,80	0,01	-	1,79	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,79	-	-	1,79	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.